

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Số 10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số DN là: 0101643744 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăn ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500kV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; và
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

Vốn điều lệ của Công ty: 31.154.090.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm năm tư triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 Công ty liên kết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1.	Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	Xã Vĩnh Hồng, Huyện Bình Giàng, Tỉnh Hải Dương	36%	36%
2.	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Đường TS 10, Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	36%	36%
3.	Công ty CP Thương mại và Xây lắp Điện lực	150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	25%	25%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT- Người đại diện Pháp luật
Ông Lê Đăng Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Vương	Thành viên đến ngày 30/06/2018
Ông Nguyễn Đức Bách	Thành viên
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Doãn Bình	Thành viên từ ngày 30/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Nguyễn Đức Bách	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng giám đốc từ ngày 30/06/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Trọng Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Ngọc	Thành viên đến ngày 01/03/2018
Ông Nguyễn Đăng Hội	Thành viên đến ngày 30/06/2018
Bà Lê Thị Ngọc Thương	Thành viên từ ngày 30/06/2018
Bà Phan Thị Thu Hằng	Thành viên từ ngày 30/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Đại diện theo Pháp luật



Lê Minh Hải



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 224 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực*

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực được lập ngày 16/04/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.08: ‘**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**’, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí và Xây dựng Nguồn điện, theo ước tính của chúng tôi là: 2.160.000.000 đồng, dẫn đến khoản mục này đang phản ánh theo giá gốc thay vì phải phản ánh theo giá trị hợp lý. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị hợp lý thì khoản mục: “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” trên BCĐKT sẽ giảm đi 2.160.000.000 đồng. Đồng thời trên BCKQKD, chỉ tiêu: “Chi phí tài chính” sẽ tăng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế” sẽ giảm đi tương ứng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh V.06 “**Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**”, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao các TSCĐ hữu hình chờ thanh lý. Tổng chi phí khấu hao trong năm của các TSCĐ này là: 5.456.747.880 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán với ý kiến kiểm toán Chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2018-133-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Kiểm toán viên

Hoàng Kim Thùy

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1464-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.491.801.707	200.689.290.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	838.900.577	2.147.973.374
1. Tiền	111		838.900.577	2.147.973.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.838.094.483	99.540.034.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	97.672.847.859	91.469.356.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	18.716.734.991	18.415.141.989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	409.575.340	738.612.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.09	(9.961.063.707)	(11.083.076.752)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	125.814.806.647	98.976.575.451
1. Hàng tồn kho	141		125.814.806.647	98.976.575.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	24.707.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	3.640.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	21.066.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.906.055.001	100.098.954.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.093.484.301	6.093.484.301
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	6.093.484.301	6.093.484.301
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		36.610.849.741	35.029.911.813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	23.931.697.825	22.128.145.050
- Nguyên giá	222		73.987.224.156	71.584.311.107
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(50.055.526.331)	(49.456.166.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	12.679.151.916	12.901.766.763
- Nguyên giá	228		14.225.742.000	14.225.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.546.590.084)	(1.323.975.237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	46.087.870.235	58.583.126.189
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		39.349.520.000	32.149.520.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.738.350.235	6.433.606.189
V. Tài sản dài hạn khác	260		113.850.724	392.431.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V10b	113.850.724	392.431.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.397.856.707	300.788.244.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.784.381.161	237.504.851.638
I. Nợ ngắn hạn	310		230.487.483.461	200.579.765.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	44.657.220.217	41.101.001.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	30.844.069.693	2.328.785.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2.360.223.545	4.679.630.504
4. Phải trả người lao động	314		1.508.377.978	1.580.832.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	757.188.395	438.618.801
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.403.168.944	3.474.149.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	144.747.455.238	143.766.967.265
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.209.779.451	3.209.779.452
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.296.897.700	36.925.086.154
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	12.256.401.945	13.246.590.399
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	8.050.495.755	12.050.495.755
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	7.990.000.000	11.628.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.613.475.546	63.283.392.743
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	63.613.475.546	63.283.392.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.154.090.000	31.154.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.036.263.497	8.036.263.497
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.976.229.844	17.976.229.844
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.446.892.205	6.116.809.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.116.809.402	5.229.880.646
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		330.082.803	886.928.756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.397.856.707	300.788.244.381

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Huệ

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Nhung

Chủ tịch HĐQT
Đại diện trước Pháp luật



Lê Minh Hải

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	224.151.726.242	229.619.564.681
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		224.151.726.242	229.619.564.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	195.632.046.946	208.787.935.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.519.679.296	20.831.629.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	471.801.772	1.315.898.884
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.835.913.024	12.563.520.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.699.600.021	12.355.613.624
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	663.198.100	800.956.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	10.623.802.963	15.909.899.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		868.566.981	(7.126.848.403)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	94.302.198	9.162.706.137
12. Chi phí khác	32	VI.9	307.337.424	736.638.161
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(213.035.226)	8.426.067.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		655.531.755	1.299.219.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	325.448.952	412.290.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		330.082.803	886.928.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	106	285

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đại diện trước Pháp luật



Ngô Thị Huệ



Trần Thị Tuyết Nhung



Lê Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	655.531.755	1.299.219.573
2. Điều chỉnh cho các khoản		15.998.748.426	13.013.443.043
+ Khấu hao tài sản cố định	02	821.975.121	6.511.502.225
+ Các khoản dự phòng	03	(1.122.013.045)	4.620.726.363
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04	26.968.209	10.609
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.572.218.120	(10.474.409.778)
+ Chi phí lãi vay	06	12.699.600.021	12.355.613.624
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08	16.654.280.181	14.312.662.616
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(6.154.980.383)	26.756.406.102
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(26.838.231.196)	(4.136.619.395)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.252.429.747	(64.107.568.844)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	282.221.475	190.700.767
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.357.030.427)	(12.275.559.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(983.406.743)	(108.560.052)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(31.800.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(5.144.717.346)	(39.400.338.500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.402.913.049)	(687.515.326)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	22		2.717.025.440
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(304.744.046)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.800.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.960.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267.781.880	1.054.103.574
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	6.520.124.785	6.883.613.688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	233.259.895.548	222.321.294.572
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235.917.407.575)	(206.742.573.684)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(950.366.250)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(2.657.512.027)	14.628.354.638
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.282.104.588)	(17.888.370.174)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.147.973.374	20.036.354.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.968.209)	(10.609)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	838.900.577	2.147.973.374

Người lập biểu

Ngô Thị Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết Nhung

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019



Lê Minh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2-14/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số DN là: 0101643744 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăn ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500kV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; và
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

Vốn điều lệ của Công ty: 31.154.090.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm năm tư triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	5 năm

7.3. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

Đối với tài sản cố định vô hình là QSDĐ có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, giá trị QSDĐ được khấu hao theo thời gian giao đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	88.316.800	24.795.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	750.583.777	2.123.177.874
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	838.900.577	2.147.973.374

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	97.672.847.859	91.469.356.331
Công ty CP Xây dựng và thương mại 299	14.038.823.450	11.419.336.350
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	13.728.650.104	13.416.852.773
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	10.437.529.475	10.437.529.475
Công ty TNHH Hà Thành	7.530.592.354	2.260.450.846
Công ty CP Đầu tư XD và TM Hưng Hải	8.205.732.684	5.795.846.483
- Các đối tượng khác	43.731.519.792	48.139.340.404
b. Dài hạn	6.093.484.301	6.093.484.301
Công ty CP Xây dựng và thương mại 299	1.340.518.050	1.340.518.050
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bến Tre	1.151.717.000	1.151.717.000
Công ty TNHH Hà Thành	1.528.034.251	1.528.034.251
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Lai Châu	2.073.215.000	2.073.215.000
Cộng	103.766.332.159	97.562.840.631

Phải thu của khách hàng các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	công ty liên kết	213.680.304	271.735.904
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Công ty con thoái vốn trong năm thành công ty liên kết	13.728.650.104	13.416.852.773

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	18.716.734.991	18.415.141.989
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	14.377.147.380	9.466.440.002
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Thương mại Việt Trung	1.676.030.717	2.445.794.071
Công ty CP sản xuất và thương mại Hoàng Đạt	1.264.031.527	-
Công ty Cổ phần xây dựng Hà nội	-	4.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.399.525.367	2.502.907.916
Cộng	18.716.734.991	18.415.141.989

Trong đó số dư của các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Công ty con thoái vốn trong năm thành công ty liên kết	14.377.147.380	9.466.440.002

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	409.575.340	-	738.612.734	-
- Phải thu khác	74.857.193	-	173.499.024	-
- Tạm ứng	334.718.147	-	565.113.710	-
b, Dài hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	409.575.340	-	738.612.734	-

Trong đó số dư tạm ứng các Bên Liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyễn Doãn Bình	TVHĐQT	-	7.024.994

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.727.225.255	-	35.509.554.193	-
- Công cụ dụng cụ	89.366.874	-	200.807.179	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh kinh doanh dở dang	80.211.374.321	-	39.224.958.871	-
- Thành phẩm	16.786.840.197	-	24.041.255.208	-
Cộng	125.814.806.647	-	98.976.575.451	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018: 45.603.432.326 VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	32.837.248.328	32.115.804.361	6.164.353.461	466.904.957	71.584.311.107
Số tăng trong năm	2.370.513.049	32.400.000			2.402.913.049
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB	2.370.513.049	32.400.000			2.402.913.049
Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	35.207.761.377	32.148.204.361	6.164.353.461	466.904.957	73.987.224.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.433.139.678	24.487.127.959	6.121.953.461	413.944.959	49.456.166.057
Số tăng trong năm	74.949.220	488.331.049	9.600.000	26.480.005	599.360.274
- KH trong năm	74.949.220	488.331.049	9.600.000	26.480.005	599.360.274
- Chuyển từ TSCĐ thuê TC					
Số dư cuối năm	18.508.088.898	24.975.459.008	6.131.553.461	440.424.964	50.055.526.331
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.404.108.650	7.628.676.402	42.400.000	52.959.998	22.128.145.050
Tại ngày cuối năm	16.699.672.479	7.172.745.353	32.800.000	26.479.993	23.931.697.825

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 14.620.327.997 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 32.459.797.474 VND.

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 38.228.092.828 VND. Trong năm Công ty chưa trích khấu hao đối với những tài sản chờ thanh lý số tiền: 5.456.747.880 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	14.000.000.000	225.742.000		14.225.742.000
Số dư cuối năm	14.000.000.000	225.742.000		14.225.742.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.098.233.237	225.742.000		1.323.975.237
Số tăng trong năm	222.614.847			222.614.847
- Khấu hao trong năm	222.614.847			222.614.847
Số dư cuối năm	1.320.848.084	225.742.000		1.546.590.084
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.901.766.763			12.901.766.763
Tại ngày cuối năm	12.679.151.916			12.679.151.916

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 225.742.000 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý: 14.000.000.000 VND.

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại 31/12/2018 dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay: 12.679.151.916 VND. Trong năm Công ty chưa trích khấu hao đối với những tài sản chờ thanh lý số tiền: 74.204.941 VND

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (phụ lục 01)

9. NỢ XẤU (phụ lục 02)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	3.640.349
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		3.640.349
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ		
b. Dài hạn	113.850.724	392.431.850
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	17.064.444	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.786.280	392.431.850
Cộng	113.850.724	396.072.199

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	44.657.220.217	44.657.220.217	41.101.001.528	41.101.001.528
Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam	7.460.024.543	7.460.024.543	6.504.411.791	6.504.411.791
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	6.005.026.744	6.005.026.744	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh thép hình	4.525.753.443	4.525.753.443	5.064.986.798	5.064.986.798
Công ty TNHH Thương mại Vĩnh Long	3.294.280.969	3.294.280.969	-	-
Tổng Công ty máy và thiết bị công nghiệp - CTCP	2.742.718.154	2.742.718.154	3.342.718.154	3.342.718.154
- Các đối tượng khác	20.629.416.364	20.629.416.364	26.188.884.785	26.188.884.785
b. Dài hạn	12.256.401.945	12.256.401.945	13.246.590.399	13.246.590.399
Công ty CP Công nghệ	7.352.532.019	7.352.532.019	7.405.922.019	7.405.922.019
Công nghiệp INTEC				
Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	4.903.869.926	4.903.869.926	4.405.403.426	4.405.403.426
- Các đối tượng khác	-	-	1.435.264.954	1.435.264.954
Cộng	56.913.622.162	56.913.622.162	54.347.591.927	54.347.591.927

Trong đó Phải trả người bán các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	Công ty liên kết	4.903.869.926	4.405.403.426
Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	Công ty liên kết	-	60.094.100

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Ngắn hạn	30.844.069.693	30.844.069.693	2.328.785.407	2.328.785.407
Công ty CP TM Sao Mai	18.733.370.990	18.733.370.990	-	-
Công ty CP Thủy điện Than Uyên	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam	6.220.500.000	6.220.500.000	-	-
- Đối tượng khác	2.890.198.703	2.890.198.703	2.328.785.407	2.328.785.407
b. Dài hạn	8.050.495.755	8.050.495.755	12.050.495.755	12.050.495.755
Công ty CP cơ khí thiết bị điện Hà nội	5.301.686.000	5.301.686.000	9.301.686.000	9.301.686.000
Công ty CP Đầu tư XD& TM Hưng Hải	2.748.809.755	2.748.809.755	2.748.809.755	2.748.809.755
- Đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	38.894.565.448	38.894.565.448	14.379.281.162	14.379.281.162

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	3.228.356.726	1.972.259.399	3.344.532.474	1.856.083.651
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	895.621.202	325.448.952	983.406.742	237.663.412
Thuế thu nhập cá nhân	165.627.777	127.935.956	121.283.276	172.280.457
Thuế tài nguyên	965.250	1.045.200	1.467.570	542.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.406.404	569.273.654	864.680.058	-
Thuế khác(thuế môn bài)	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	93.653.145	-	-	93.653.145
Cộng	4.679.630.504	2.998.963.161	5.318.370.120	2.360.223.545

b. Phải thu

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
(a)	(b)	(c)	(d)	(b - c + d)
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.066.753	21.066.753	-	-
Cộng	21.066.753	21.066.753	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước lãi vay	757.188.395	438.618.801
- Chi phí tư vấn pháp lý	757.188.395	414.618.801
	-	24.000.000
Cộng	757.188.395	438.618.801

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.403.168.944	3.474.149.683
- Dư Có khoản phải thu khác	86.456.332	69.227.326
- Kinh phí công đoàn	822.804.932	784.056.309
- Bảo hiểm xã hội	155.241.447	803.782.114
- Bảo hiểm y tế	331.011.351	363.439.978
- Bảo hiểm thất nghiệp	151.620.216	623.113.488
- Các khoản phải trả khác (*)	856.034.666	830.530.468
Cộng	2.403.168.944	3.474.149.683

(*) Chi tiết số dư các bên liên quan đến các khoản Phải trả khác

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	2.867.078
- Ông Lê Đăng Thuận	TVHĐQT	-	2.360.057
- Ông Nguyễn Đức Bách	Tổng giám đốc	-	3.006.105
- Bà Phạm Thu Hằng	TVHĐQT	-	1.488.424

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (phụ lục 03)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Phụ lục 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Minh Hải	7.758.140.000	25	7.758.140.000	25
Ông Nguyễn Trung Phong	6.227.710.000	20	6.227.710.000	20
Các cổ đông khác	17.168.240.000	55	17.168.240.000	55
Cộng	31.154.090.000	100	31.154.090.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31.154.090.000	29.391.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		1.762.570.000
+ Vốn góp cuối năm	31.154.090.000	31.154.090.000

d. Cổ phiếu

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

3.115.409

3.115.409

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu phổ thông*

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu ưu đãi*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu phổ thông*

3.115.409

3.115.409

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số cuối năm

Số đầu năm

a. Ngoại tệ các loại

- Đồng Đô la Mỹ (USD)

265,23

265,23

- Đồng Euro (EUR)

202,42

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	224.151.726.242	229.619.564.681
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	106.174.163.724	158.651.927.955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.797.765.053	44.797.991.688
- Doanh thu bán hàng hóa vật tư	62.179.797.465	26.169.645.038
Doanh thu thuần	224.151.726.242	229.619.564.681

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng thành phẩm	77.979.713.720	139.000.817.076
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.071.312.957	43.743.256.785
- Giá vốn bán hàng hóa vật tư	62.581.020.269	26.043.861.532
Cộng	195.632.046.946	208.787.935.393

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	267.781.880	315.898.884
Doanh thu hoạt động tài chính từ bán cổ phiếu		1.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.892	-
Cộng	471.801.772	1.315.898.884

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.699.600.021	12.355.613.624
Lãi chậm trả	269.324.902	207.895.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.988.101	10.609
Lỗ hoạt động đầu tư	3.840.000.000	
Cộng	16.835.913.024	12.563.520.143

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.958.737.771	101.560.183.586
- Chi phí nhân công	18.031.489.327	16.111.891.461
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.975.120	6.023.409.516
- Thuế, phí, lệ phí	573.318.854	59.908.764
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.122.013.045)	4.620.726.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.905.872.632	26.447.170.415
- Chi phí khác bằng tiền	6.965.866.005	9.446.731.491
Cộng	173.135.246.664	164.270.021.596

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công	440.000	710.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.000.000	673.707.000
- Chi phí khác bằng tiền	455.758.100	126.539.909
Cộng	663.198.100	800.956.909

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	27.648.395	21.695.479
- Chi phí nhân công	7.383.025.988	6.526.218.385
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.032.340	83.417.596
- Thuế, phí, lệ phí	573.318.854	59.908.764
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.122.013.045)	4.620.726.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.248.501	485.851.699
- Chi phí khác bằng tiền	1.928.541.930	4.112.081.237
Cộng	10.623.802.963	15.909.899.523

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu từ thanh lý, nhượng bán		2.387.762.652
- Các khoản khác	94.302.198	6.774.943.485
Cộng	94.302.198	9.162.706.137

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi chậm nộp phạt, vi phạm hành chính	164.281.574	732.879.631
- Chi phí khác	143.055.850	3.758.530
Cộng	307.337.424	736.638.161

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	655.531.755	1.299.219.573
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	96.841.626	762.234.511
Các khoản điều chỉnh tăng	300.841.626	762.234.511
- Chi phí không hợp lệ	300.841.626	762.234.511
Các khoản điều chỉnh giảm	(204.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(204.000.000)	-
Lợi nhuận chịu thuế	752.373.381	2.061.454.084
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
- Thuế TNDN truy thu của năm 2017	174.974.276	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	150.474.676	412.290.817
Thuế TNDN phải nộp	325.448.952	412.290.817

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	330.082.803	886.928.756
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	330.082.803	886.928.756
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.115.409	3.115.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	285
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, tổng số tiền là: 6.000.000.000 đồng đang được dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng VCB.

1. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm 2018 Đơn vị ghi nhận cổ tức từ Công ty cổ phần thương mại và Xây lắp điện lực số tiền: 204.000.000 đồng. Đồng thời bù trừ với khoản Công nợ của đối tượng trên. Do vậy khoản cổ tức chưa nhận được bằng tiền sẽ không phản ánh lên chỉ tiêu: tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.900.577	-	2.147.973.374	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.175.907.499	(9.961.063.707)	98.301.453.365	(11.083.076.752)
Đầu tư dài hạn	6.738.350.235	-	38.583.126.189	-
Cộng	111.753.158.311	(9.961.063.707)	139.032.552.928	(11.083.076.752)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	152.737.455.238	155.394.967.265
Phải trả người bán, phải trả khác	59.316.791.106	57.821.741.610
Chi phí phải trả	757.188.395	438.618.801
Cộng	212.811.434.739	213.655.327.676

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.900.577			838.900.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.082.423.199	6.093.484.301		104.175.907.499
Đầu tư dài hạn		6.738.350.235		6.738.350.235
Cộng	98.921.323.776	12.831.834.536	-	111.753.158.311
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.973.374			2.147.973.374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.207.969.065	6.093.484.301		98.301.453.365
Đầu tư dài hạn		38.583.126.189		38.583.126.189
Cộng	94.355.942.439	44.676.610.490	-	139.032.552.928

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	144.747.455.238	7.990.000.000		152.737.455.238
Phải trả người bán, phải trả khác	47.060.389.161			47.060.389.161
Chi phí phải trả	757.188.395			757.188.395
Cộng	192.565.032.794	7.990.000.000	-	200.555.032.794
Số đầu năm				
Vay và nợ	143.766.967.265	11.628.000.000		155.394.967.265
Phải trả người bán, phải trả khác	44.575.151.211			44.575.151.211
Chi phí phải trả	438.618.801			438.618.801
Cộng	188.780.737.277	11.628.000.000	-	200.408.737.277

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	168.353.961.189	55.797.765.053		224.151.726.242
Tổng doanh thu thuần	168.353.961.189	55.797.765.053	-	224.151.726.242
Chi phí bộ phận	140.560.733.989	55.071.312.957		195.632.046.946
Kết quả kinh doanh bộ phận	27.793.227.200	726.452.096	-	28.519.679.296
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				11.287.001.063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				17.232.678.233
Doanh thu hoạt động tài chính				471.801.772
Chi phí tài chính				16.835.913.024
Thu nhập khác				94.302.198
Chi phí khác				307.337.424
Thuế TNDN hiện hành				325.448.952
Lợi nhuận sau thuế				330.082.803

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	công ty liên kết
+ Nguyễn Doãn Bình	TVHĐQT
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	công ty liên kết
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	Công ty con thoái vốn trong năm thành công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

	Năm nay
	VND
Bán hàng, Cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	1.245.002.230
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	66.000.000
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	321.420.000
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	857.582.230
Cổ tức được nhận	204.000.000
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	204.000.000
Tạm ứng	42.773.251
+ Nguyễn Doãn Bình	42.773.251
Hoàn tạm ứng	49.798.245
+ Nguyễn Doãn Bình	49.798.245
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	991.260.499
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	9.622.669
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	915.637.830
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	66.000.000
Trả tiền hàng cho người bán	11.334.274.864
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	540.681.600
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	60.094.100
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	10.733.499.164
Mua hàng, DV	7.065.939.886
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	1.039.148.100
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	6.026.791.786

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.321.351.684

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,58%	33,28%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,42%	66,72%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,27%	78,96%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	19,73%	21,04%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,25	1,27
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,01	1,00
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,01
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,29%	0,54%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,15%	0,37%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,20%	0,43%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,10%	0,29%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,52%	1,40%

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đại diện trước Pháp luật





Ngô Thị Huệ

Trần Thị Tuyết Nhung

Lê Minh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 01

V.08 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.738.350.235	-	6.738.350.235	6.433.606.189	6.433.606.189
+ Tiền gửi có kỳ hạn (2)	6.738.350.235	-	6.738.350.235	6.433.606.189	6.433.606.189
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	39.349.520.000	-	7.200.000.000	32.149.520.000	(*)
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	1.250.000.000	-	(*)	1.250.000.000	(*)
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	30.899.520.000	-	(*)	30.899.520.000	(*)
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (1)	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	20.000.000.000	-
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện (1)	-	-	-	20.000.000.000	(*)
Cộng	46.087.870.235	-	(*)	58.583.126.189	(*)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền KS	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty Cổ phần thương mại và Xây lắp Điện lực	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	25%	25%	Xây lắp, lắp đặt và hoàn thiện công trình
+ Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật	Xã Vĩnh Hồng, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương	36%	36%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
+ Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	Đường TS10, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Nội Duê, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	36%	36%	Sửa chữa máy móc, thiết bị, sản xuất các thiết bị đóng mở cửa bằng điện, sạc acquy, chuồng điện, còi báo động, dây cáp kim loại cơ bản

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(1) Trong năm 2018, Công ty cổ phần Cơ khí Điện lực tiến hành thoái vốn tại Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng nguồn điện(trước đây là Công ty TNHH MTV Cơ khí và xây dựng nguồn điện), giảm tỷ lệ sở hữu từ 100% xuống 36% cho 2 đối tác.Theo đó giá trị theo mệnh giá thoái vốn: 12,8 tỷ đồng; giá trị thu hồi được: 8.960.000.000 đồng; Lỗ đầu tư tài chính thực hiện : 3.840.000.000 đồng. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính đối với phần vốn còn lại tại công ty này, số tiền tương ứng: 2.160.000.000 đồng.

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

(2) Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay số 01/2018/CTD/VCBHN-CKDL ngày 15/06/2018 với tổng giá trị đảm bảo cho khoản vay là 6.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**Phụ lục 02**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
	16.389.803.938	9.961.063.707	6.428.740.231	18.618.153.767	11.083.076.752	7.535.077.015
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam (*)	10.437.529.475	4.573.995.549	5.863.533.927	10.437.529.475	4.900.709.516	5.536.819.959
Công ty CP phụ gia bê tông Phá Lại	3.050.000.000	3.050.000.000		3.050.000.000	3.050.000.000	
Công ty TNHH Xây lắp và TM Hoàng Tú	1.376.878.000	963.814.600	413.063.400	1.376.878.000	688.439.000	688.439.000
Công ty TNHH MTV TM và DV Dầu khí Biển	507.143.016	355.000.112	152.142.905	2.140.175.318	830.357.262	1.309.818.056
Công ty cổ phần phát triển công nghiệp DIC	408.639.778	408.639.778		408.639.778	408.639.778	
Công ty TNHH MTV SX & TM TERRA WOOD VN	272.760.400	272.760.400		272.760.400	272.760.400	
Công ty CP cơ khí & XD số 10 Thăng Long	181.189.485	181.189.485		181.189.485	181.189.485	
Công ty TNHH Nhiên liệu sạch	87.557.500	87.557.500		87.557.500	87.557.500	
Công ty CP Xây dựng số 9.1	45.343.232	45.343.232		45.343.232	45.343.232	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	22.763.052	22.763.052		22.763.052	22.763.052	
Công ty TNHH CP Nam Điện Phúc Kiến				300.000.000	300.000.000	
EHWA Industrial Co.,LTD				295.317.527	295.317.527	
Cộng	16.389.803.938	9.961.063.707	6.428.740.231	18.618.153.767	11.083.076.752	7.535.077.015

(*) Trong năm 2019, Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam đã thanh toán số tiền: 1.500.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần cơ khí điện lực.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 03

	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
a. Vay ngắn hạn	143.766.967.265	143.766.967.265	233.259.895.548	232.279.407.575	144.747.455.238	144.747.455.238	144.747.455.238		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Chương Dương (*)	98.510.980.360	98.510.980.360	109.988.526.757	127.324.949.750	81.174.557.367	81.174.557.367	81.174.557.367		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà nội (**)	41.135.986.905	41.135.986.905	102.473.368.791	90.331.457.825	53.277.897.871	53.277.897.871	53.277.897.871		
- Vay cá nhân	4.120.000.000	4.120.000.000	20.798.000.000	14.623.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000		
- Vay cá nhân (***)	4.120.000.000	4.120.000.000	20.798.000.000	14.623.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000	10.295.000.000		
b. Vay dài hạn	11.628.000.000	11.628.000.000	-	3.638.000.000	7.990.000.000	7.990.000.000	7.990.000.000		
- Vay cá nhân	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.100.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		
- Vay cá nhân (***)	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.100.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		
- Vay ngân hàng	9.028.000.000	9.028.000.000	-	1.538.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Chương Dương (*)	9.028.000.000	9.028.000.000	-	1.538.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000	7.490.000.000		
Tổng	155.394.967.265	155.394.967.265	233.259.895.548	235.917.407.575	152.737.455.238	152.737.455.238	152.737.455.238		



Thông tin bổ sung:

(*) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐCVDADT/NHCT-COKHIDIENLUC ngày 28/06/2017 ký với Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Chương Dương

- Mục đích vay: Góp vốn vào Công ty TNHH Hệ thống điện Việt Nhật để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế tạo phụ kiện đường dây 500KW
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại Xã Vĩnh Hồng, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương.
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 60 tháng;

Hợp đồng cho vay Hạn mức số: 01/2018/HĐCVHM/NHCT128-PEC ngày 16/04/2018

- Mục đích vay: Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
 - Hạn mức cho vay: 85.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 10/04/2019;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp các quyền đòi nợ; Quyền tài sản và hàng tồn kho; tài sản gắn liền với đất
- Tổng Số dư tại 31/12/2018 đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương : 88.664.557.367 đồng

(**)

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/CTD/VCBHN-CKDL ngày 15/06/2018

- Mục đích vay: mục đích sử dụng các khoản cấp tín dụng quy định cụ thể theo từng hợp đồng riêng;
 - Hạn mức cho vay: 57.050.000.000 đồng;
 - Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn: 55.000.000.000 đồng và giới hạn cấp tín dụng trung, dài hạn: 2.050.000.000 đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo: Xe oto BKS 29A- 525.89 của Ông Lê Minh Hải; 6 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn; 775.814 cổ phần của Công ty cổ phần cơ khí điện lực của Ông Lê Minh Hải
- Số dư tại 31/12/2018 đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội : 53.277.897.871 đồng
- (***) Các Hợp đồng vay cá nhân tín chấp với lãi suất: 10%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Địa chỉ: Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Phụ lục 04

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.391.520.000	8.036.263.497	19.738.799.844	-	5.229.880.646	62.396.463.987
- Tăng vốn năm trước	1.762.570.000		(1.762.570.000)			-
- Lãi trong năm trước					886.928.756	886.928.756
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	31.154.090.000	8.036.263.497	17.976.229.844	-	6.116.809.402	63.283.392.743
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					330.082.803	330.082.803
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	31.154.090.000	8.036.263.497	17.976.229.844	-	6.446.892.205	63.613.475.546

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

